

Hướng dẫn giải và trả lời câu hỏi sách bài tập toán Kết nối tri thức (KNTT) lớp 3 tập 1 Bài 11: Bảng nhân 8, bảng chia 8 trang 30, 31 chính xác nhất, mời các em học sinh và phụ huynh tham khảo.

Giải VBT Toán lớp 3 KNTT Bài 11 Tiết 1 trang 30

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 30 Bài 1: Số?

a)

×	8	8	8	8
	3	5	7	9

b)

:	32	48	64	80
	8	8	8	8

Lời giải:

Nhẩm lại bảng nhân 8 và bảng chia 8 để điền số thích hợp vào ô trống.

Ta điền như sau:

a)

×	8	8	8	8
	3	5	7	9
	24	40	56	72

b)

:	32	48	64	80
	8	8	8	8
	4	6	8	10

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 30 Bài 2: Số?

a) $8 \times 5 = \square$

b) $8 \times 7 = \square$

c) $8 \times 6 = \square$

$40 : 8 = \square$

$56 : 8 = \square$

$48 : 8 = \square$

$40 : 5 = \square$

$56 : 7 = \square$

$48 : 6 = \square$

Lời giải:

Nhẩm lại bảng nhân 8 và bảng chia 8 để điền số thích hợp vào ô trống.

Ta điền như sau:

a) $8 \times 5 = 40$

b) $8 \times 7 = 56$

c) $8 \times 6 = 48$

$40 : 8 = 5$

$56 : 8 = 7$

$48 : 8 = 6$

$40 : 5 = 8$

$56 : 7 = 8$

$48 : 6 = 8$

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 30 Bài 3: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất?

A. $72 : 8$

B. 8×1

C. $80 : 8$

D. 8×2

Lời giải:

Đáp án đúng là: B

Tính nhẩm kết quả của các phép tính, so sánh và tìm ra phép tính có kết quả bé nhất.

Ta có: $72 : 8 = 9$

$$8 \times 1 = 8$$

$$80 : 8 = 10$$

$$8 \times 2 = 16$$

Ta có: $8 < 9 < 10 < 16$.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 30 Bài 4: Có 64 viên bi chia đều vào 8 hộp. Hỏi:

a) Mỗi hộp có bao nhiêu viên bi?

b) 3 hộp như vậy có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Lời giải:

Tóm tắt Bài giải

8 hộp: 64 viên bi a) Mỗi hộp có số viên bi là:

a) 1 hộp: ... viên bi $64 : 8 = 8$ (viên bi)

b) 3 hộp: ... viên bi b) 3 hộp bi như vậy có số viên bi là:

$$8 \times 3 = 24 \text{ (viên bi)}$$

Đáp số: a) 8 viên bi

b) 24 viên bi

Giải VBT Toán KNTT lớp 3 trang 31 Bài 11 Tiết 2

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 31 Bài 1: Số?

a)

8	16			40					80
---	----	--	--	----	--	--	--	--	----

b)

80		64	56						8
----	--	----	----	--	--	--	--	--	---

Lời giải:

Đếm thêm 8 đơn vị hoặc đếm lùi 8 đơn vị để điền số còn thiếu vào ô trống.

Ta điền như sau:

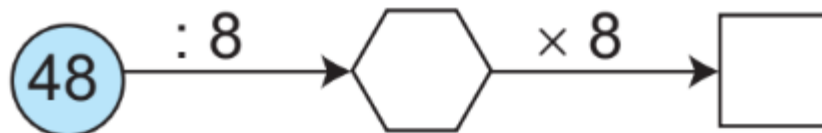
a)

8	16	24	32	40	48	56	64	72	80
---	----	----	----	----	----	----	----	----	----

b)

80	72	64	56	48	40	32	24	16	8
----	----	----	----	----	----	----	----	----	---

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 31 Bài 2: Số?



Lời giải:

Nhẩm lại bảng nhân 8 và bảng chia 8 để điền số thích hợp vào ô trống.

Ta điền như sau:

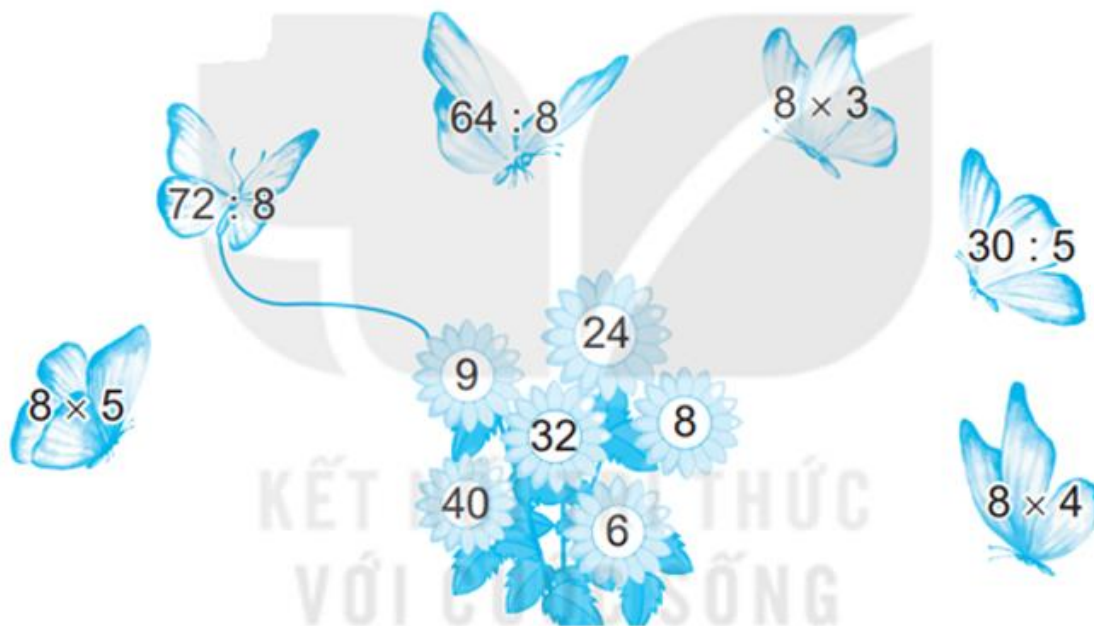
Ta có: $48 : 8 = 6$

$6 \times 8 = 48$

Vậy hai số cần điền vào ô trống lần lượt là 6; 48.



Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 31 Bài 3: Nói (theo mẫu).



Lời giải:

Thực hiện tính nhằm các phép tính để nối với kết quả tương ứng.

Ta có: $72 : 8 = 9$

$64 : 8 = 8$

$8 \times 3 = 24$

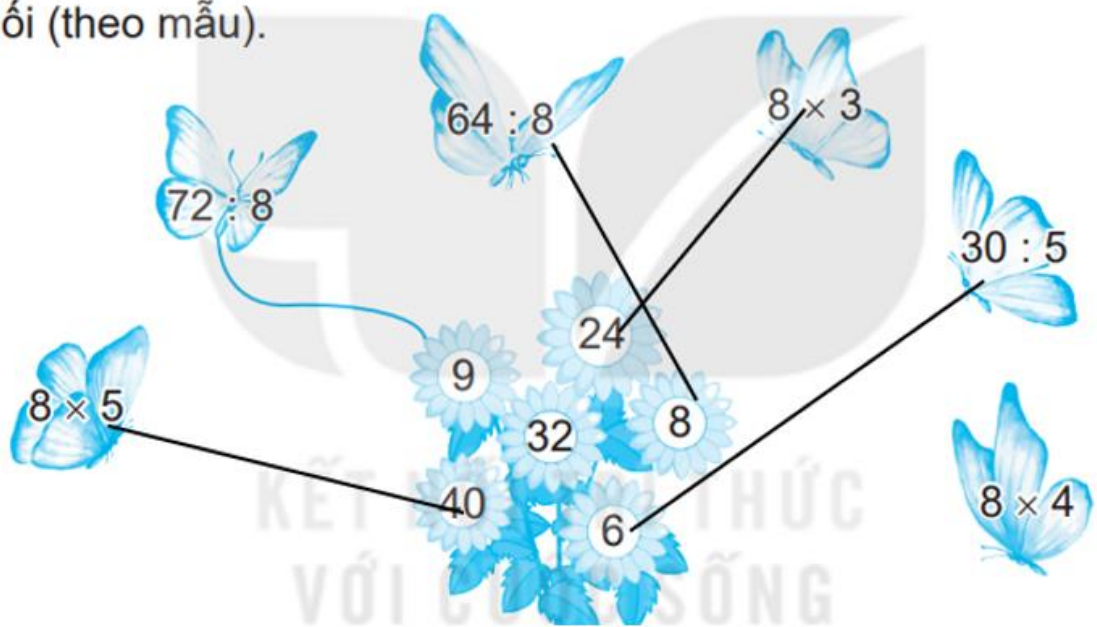
$30 : 5 = 6$

$8 \times 4 = 32$

$8 \times 5 = 40$

Ta nối như sau:

3 ✎ Nói (theo mẫu).



Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 31 Bài 4:

- a) Mỗi hộp có 8 cái bánh. Hỏi 5 hộp như vậy có bao nhiêu cái bánh?
- b) Có 48 cái bánh chia đều vào 8 khay để vào lò nướng. Hỏi mỗi khay có bao nhiêu cái bánh?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Lời giải:

a) 5 hộp như vậy có số cái bánh là:

$$8 \times 5 = 40 \text{ (cái bánh)}$$

b) Mỗi khay có số cái bánh là:

$$48 : 8 = 6 \text{ (cái bánh)}$$

Đáp số: a) 40 cái bánh

b) 6 cái bánh